

VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA VIỆT NAM TRONG QUAN HỆ VỚI TRUNG HOA THỜI KỶ TRUNG ĐẠI - NHÌN TỪ VẤN ĐỀ “SÁCH PHONG, TRIỀU CỐNG”

Trần Nam Tiến

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT: Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, ngoại giao được xem là một lĩnh vực quan trọng. Qua các thời kỳ lịch sử, chúng ta có thể nhận thấy hoạt động ngoại giao Việt Nam đã phản ánh nhiều nét đặc trưng của bản sắc văn hóa dân tộc; trong quan hệ với các nước, ngoại giao Việt Nam cũng đã góp phần quan trọng không chỉ đối với việc bảo tồn mà còn góp phần làm giàu thêm bản sắc văn hóa của dân tộc trong việc ứng xử và tiếp biến các giá trị văn hóa của các dân tộc khác. Trong đó, quan hệ với Trung Hoa được xem là mối quan hệ lâu đời và quan trọng nhất của Việt Nam xuyên suốt chiều dài lịch sử. Với tư cách là một nước nhỏ nằm kề cận một nước lớn, văn hóa ứng xử của Việt Nam trong quan hệ với Trung Hoa luôn thể hiện một cách chủ động tích cực, mang đậm bản sắc dân tộc, cũng như sự hiểu biết và tôn trọng “thiên triều” Trung Hoa với mong muốn xây dựng một mối quan hệ hòa bình và ổn định. Tiêu chuẩn cao nhất của văn hóa ứng xử của Việt Nam đối với Trung Hoa vẫn là độc lập dân tộc nên tuy chủ trương mềm dẻo, chịu “thần phục” trên danh nghĩa thông qua “sách phong, triều cống”, nhưng các vương triều Việt Nam luôn tỏ ra cứng rắn, không nhân nhượng khi Trung Hoa núp dưới danh nghĩa “điều phạt” đưa quân xâm lược hoặc can thiệp vào nội bộ nước ta. Bài tham luận tập trung trình bày văn hóa ứng xử của Việt Nam trong quan hệ với Trung Hoa thời kỳ trung đại thông qua vấn đề “sách phong, triều cống” trong quan hệ bang giao giữa hai nước.

Từ khóa: văn hóa ứng xử, Việt Nam, “sách phong, triều cống”.

1. Như đã biết, Trung Hoa là một quốc gia phong kiến lớn với thể chế tập trung chuyên chế cao độ, luôn thể hiện tư tưởng bá quyền, thôn tính nước khác hoặc tạo nên một hệ thống chư hầu, lấy mình làm trung tâm, tự cho mình có quyền cất binh “điều phạt”, buộc các quốc gia xung quanh phải lệ thuộc vào mình. Ngay từ khi nước Trung Hoa ra đời, người Trung Hoa đã coi họ là trung tâm thiên hạ, vua Trung Hoa là chúa tể thiên hạ, là con trời (thiên tử). Người Trung Hoa có văn hóa, lễ nghĩa, còn người Di Địch thì kém cỏi, lạc hậu. Qua đó,

Trung Hoa từ lâu luôn coi mình là trung tâm và luôn có tư tưởng coi thường các dân tộc xung quanh theo tư tưởng: “khấp dưới gầm trời không đâu không là đất của vua, tất cả trên mặt đất không ai không là tôi của vua”. Chính tư tưởng này là cơ sở hình thành nên đường lối đối ngoại của các triều đại phong kiến phương Bắc. Không triều đại nào của Trung Hoa là không có những cuộc chiến tranh nhằm thôn tính các nước khác, nhằm mở rộng lãnh thổ làm sao cho tương xứng với tầm vóc của mình. Vua Đường Thái Tông đã từng nói: “Chinh phục

man di ngày trước chỉ có Tần Thủy Hoàng và Hán Vũ Đế. Ta nay với thanh kiếm ba thước đã khuất phục hai trăm vương quốc, dẹp yên bốn bể, bọn man di ở cõi xa cũng lần lượt quy phục”⁷.

Thực tế, nhiều học giả phương Tây khi nghiên cứu về quan hệ quốc tế của khu vực Đông Á thời kỳ trung đại đã cho rằng, quan hệ quốc tế ở đây được thiết lập bởi quan hệ triều cống giữa Trung Quốc và các nước xung quanh, lấy Trung Quốc làm trung tâm. Quan hệ triều cống, không cần nói cũng có thể thấy, được hình thành trên nền tảng nổi trội về chính trị, văn hóa của Trung Quốc. Các nước xung quanh công nhận tính nổi trội này của Trung Quốc và việc đáp ứng những yêu cầu của Trung Quốc đã tạo nên trật tự thế giới truyền thống lấy Trung Quốc làm trung tâm⁸. Trên cơ sở sức mạnh vượt trội cả thực lực lẫn bề dày lịch sử, văn hóa, Trung Hoa thường “áp đặt” các điều lệ buộc các nước nhỏ xung quanh phụ thuộc vào “Thiên triều”. Quan hệ bang giao giữa Trung Hoa và các nước vốn gồm những lễ nghi như triều cống, xin phong vương, báo tang, chúc mừng Thiên tử lên ngôi hay chia buồn, và công việc quan trọng nhất của các sứ thần là giải quyết những tranh chấp về đất đai, đấu tranh giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ không để cho các biên thần của Thiên triều lấn chiếm vùng biên giới, xin hoãn binh hoặc giải quyết những hậu quả chiến tranh giữa hai nước, duy

trì hoà bình... Trong đó, sách phong và triều cống vốn là công cụ của thiên triều để khuất phục, ràng buộc các nước chư hầu và cũng là cơ để tiêu diệt hàng chục hàng trăm nước trong khu vực ảnh hưởng của Trung Hoa. Cống, theo điển lệ là hình thức biểu trưng cho sự lệ thuộc, phục tùng thiên của các nước chư hầu.

Trong quan hệ quốc tế ở Đông Á lúc bấy giờ, duy trì chế độ “sách phong, triều cống” nhằm tạo ra sự bình ổn về chính trị và cũng chứng tỏ một triết lý kiểu phương Đông: tất cả các sao đều phải châu về về ngôi từ vi để toạ - bậc chí tôn. Việc một nước nhỏ chịu sách phong tức là chịu nhận làm chư hầu, làm phen dậu cho Trung Hoa, công nhận uy đức và quyền tông chủ của Thiên triều và chịu nộp cống cho Thiên triều. Chính vì lẽ đó, các nước nhỏ thường phải chọn con đường ứng xử theo lối hòa bình, thần phục, chịu nhiều thiệt thòi, nhún nhường để ít nhiều có thể có được sự bình yên cho đất nước. Nhìn chung, trật tự thế giới kiểu Trung Hoa, trên phương diện nào đó, chẳng qua chỉ là tư tưởng đơn phương của người Trung Quốc, lấy bản thân mình là trung tâm. Vì để điều đó trở thành “*sự thật chính trị mang tính khách quan*” thì các nước triều cống phải có cùng suy nghĩ với người Trung Quốc, nhưng trên thực tế lại không như vậy⁹. Người Trung Hoa cho rằng, do họ có nền văn hóa ưu việt và sản vật phong phú nên các nước nhỏ xung quanh đã phải tự đến châu. Nhận định này không phải là không có lý, nhưng trên thực tế hiện tượng này có

⁷ Dẫn theo Nguyễn Anh Dũng (1982), *Về chủ nghĩa bành trướng Đại Hán trong lịch sử*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, tr.87.

⁸ Yu Insun (2010), “Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX: Thể chế, triều cống - thực và hư”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần III, tập 1, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.324.

⁹ Benjamin I. Schwartz, “The Chinese Perception of World Order: Past and Present”, in John K. Fairbank ed., *The Chinese World Order: Traditional China's Foreign Relations*, Cambridge, Mass: Harvard University Press, 1968, p.276.

quan hệ mật thiết hơn với sức mạnh quân sự của Thiên triều Trung Hoa. Nhưng thực tế cho thấy, việc “sách phong, triều cống” giữa Trung Hoa và các nước chư hầu còn tùy thuộc vào nhiều nhân tố, chẳng hạn tình hình nội bộ của thiên triều, vị trí và tiềm lực của nước chư hầu, và tương quan so sánh lực lượng giữa thiên triều và nước chư hầu. Trong lịch sử Trung Hoa đã có nhiều trường hợp như: Nhà Hán có lúc phải thi hành chính sách “hòa thân” với Hung Nô phía Bắc; Bắc Tống tiêu diệt sáu nước để thống nhất Trung Hoa mà phải chịu nộp cống cho Liêu và Hạ. “Thiên triều” Nam Tống vào thời kỳ suy yếu cũng phải nộp cống cho nước Kim và còn cắt nhiều đất cho họ..., thậm chí Thiên triều còn hai Mông Cổ và Mãn Thanh xâm lược. Đây thực sự là những nghịch lý mà bản thân Thiên triều Trung Hoa đã phải trải qua trong lịch sử của họ.

Trong quan hệ giữa Trung Hoa với các nước láng giềng theo cơ chế Thiên triều – chư hầu, “sách phong, triều cống”, Việt Nam được xem là nước thể hiện rõ nhất đặc điểm này. Đặc điểm nổi bật về địa chính trị của quan hệ Việt Nam - Trung Hoa là quan hệ giữa một nước nhỏ Việt Nam có chung biên giới với một cường quốc là Trung Hoa. Đối với Việt Nam, các triều đại phong kiến Trung Hoa luôn muốn “biến Việt Nam thành khu đệm trên con đường tràn xuống Đông Nam Á”¹⁰. Chính thế vì, Việt Nam luôn phải ứng phó thường trực với nguy cơ bị xâm lược và càng phải có đường lối, chiến lược, sách lược ngoại giao hợp lý. Trong

suốt mấy ngàn năm lịch sử, không triều đại phong kiến Trung Hoa nào không coi Việt Nam là phiên thuộc và luôn không ngừng tìm cách xâm chiếm, đồng hóa. Về đặc trưng văn hóa, Việt Nam vốn thuộc loại hình văn hóa gốc nông nghiệp với đặc trưng cơ bản là lối sống *cộng đồng* và *trọng tình*, nên truyền thống ứng phó với môi trường xã hội thường hướng đến tinh thần *hiếu hòa*, tránh đối đầu, tránh chiến tranh¹¹. Chính xuất phát từ những đặc trưng gốc này, trong quan hệ với Trung Hoa luôn có thể ứng xử ngoại giao trên tinh thần *hiếu hòa*, *hiếu biết*, *tôn trọng* và *cứng rắn* qua các thời kỳ lịch sử. Là một nước láng giềng của Trung Hoa ở phía Nam, Việt Nam cũng phải chịu quan hệ “sách phong, triều cống”, tuy vậy quan hệ giữa Việt Nam và Trung Hoa không phải lúc nào cũng là quan hệ giữa chư hầu và tông chủ¹². Tuy Việt Nam luôn chấp nhận hình thức “sách phong, triều cống” theo văn hóa ứng xử “biết người biết ta”, nhưng không phải vua nào của Việt Nam cũng phải chờ thiên triều phong mới lên ngôi hoặc phải đợi ý kiến thiên triều giải quyết các vấn đề đối ngoại của mình.

2. Lịch sử bang giao giữa Việt Nam và Trung Hoa vốn hình thành từ rất sớm. Sách Trung Hoa *Cương mục tiền biên* chép rằng vua Hùng đã cử một sứ bộ ngoại giao đầu tiên đến châu vua Nghiêu năm 2353 trước Công nguyên để dâng rùa và phải qua hai lần phiên dịch mới

¹⁰ Viện Mác – Lênin (1985), *Thư tịch cổ Việt Nam nói về chủ nghĩa bành trướng bá quyền Đại Hán*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, tr.150.

¹¹ Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.544-552.

¹² Lưu Văn Lợi (2004), *Ngoại giao Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.11.

tới được Trung Hoa¹³. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép năm 1110 trước Công nguyên, năm thứ 6 đời vua Thành Vương nhà Chu, vua Hùng từng cử sứ giả sang giao hảo với Trung Quốc và cống chim trĩ trắng; vua nhà Chu cho sứ giả năm cỗ xe có kim chi nam để trở về¹⁴. Tuy nhiên, chỉ đến khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, giành được độc lập (938), mở ra thời kỳ độc lập tự chủ cho dân tộc ta, Trung Hoa mới chú trọng đến vấn đề bang giao với ta với tư cách và vị thế của một nước. Có nghĩa là, phải thực sự đến lúc này bang giao mới có tính chất hai chiều và ngoại giao với Việt Nam, Trung Hoa mới phải đầu tư thích đáng. Tuy nhiên, quá trình bang giao giữa các vương triều phong kiến Việt Nam và Trung Hoa không phải là một mối quan hệ bình đẳng, mà là mối quan hệ bất đối xứng, giữa nước lớn Trung Hoa và nước nhỏ Việt Nam. Mặc dù giành được độc lập, nhưng Việt Nam vẫn bị Trung Quốc xây dựng một mối quan hệ dưới hình thái nước phiên thuộc của Trung Quốc, vừa duy trì quan hệ thân thiện về chính trị vừa đồng thời tiếp nhận văn hóa Trung Quốc trong “*trật tự thế giới kiểu Trung Hoa*”. Do đó, ở kể một nước lớn như Trung Hoa, Việt Nam luôn phải có những ứng xử khôn khéo, phù hợp để tồn tại và phát triển. Một trong những con đường hiệu quả nhất là phát huy tối đa bản lĩnh và bản sắc

văn hóa dân tộc trong ứng xử ngoại giao với Trung Hoa, trước hết là quan hệ mềm dẻo, linh hoạt, chịu làm nước nhỏ, nhận “sách phong” và chịu “triều cống”.

Có thể nói, trong thời kỳ phong kiến, vấn đề “sách phong” và “triều cống” là một cơ sở chủ yếu để xây dựng nên quan hệ ngoại giao giữa các vương triều phong kiến Việt Nam và Trung Hoa. Đây là một dạng quan hệ đặc biệt giữa các nhỏ với các nước lớn thời kỳ phong kiến ở phương Đông, “một kiểu quan hệ đặc biệt, kinh nghiệm trên thế giới chỉ thấy có trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước láng giềng mà Việt Nam thường được xem là một thí dụ điển hình, với tất cả tính chất phức tạp, nhiều mặt của nó”¹⁵. Dưới ảnh hưởng của học thuyết Nho giáo, các vị vua Việt Nam đều đã khéo léo đặt quyền lực của mình dưới quyền lực của “Thiên triều” Trung Hoa và xem đó như là một cách ứng xử cần có giữa nước lớn với nước nhỏ. Các vua Việt Nam dù xưng là Hoàng đế với thần dân trong nước, nhưng trên thực tế, nếu chưa được Thiên triều Trung Hoa công nhận thông qua việc phong vương (sách phong) thì coi như vẫn chưa có sự đảm bảo giá trị hợp pháp. Điềm lại lịch sử dân tộc, có thể thấy các vương triều Việt Nam đều phải chấp nhận và cần có sự “sách phong” của phong kiến Trung Hoa, vừa như một sự thừa nhận vai trò của Trung Hoa, vừa như một đối sách ngoại giao để có được sự yên ổn của đất nước.

Thực tế, vấn đề “sách phong, triều cống” giữa các triều đại phong kiến Việt Nam với

¹³ Theo sử Trung Quốc thì con rùa này đã sống một nghìn năm, trên mai rùa có khắc chữ, ghi sự việc từ khi trời đất mới mở mang. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.6.

¹⁴ Ngô Sĩ Liên và nhóm tác giả triều Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.133.

¹⁵ Tạ Ngọc Liễn (1995), *Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.49.

Thiên triều Trung Hoa chỉ thực sự bắt đầu thực hiện từ thế kỷ X, khi Việt Nam đã thoát ra khỏi ách đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Hoa, giành lại được nền độc lập, kết thúc hoàn toàn thời kỳ hơn ngàn năm Bắc thuộc. Bên cạnh “sách phong” là “triều cống” - lệ định của Trung Hoa có từ lâu đời đối với các chư hầu đã có từ khoảng năm 19 TCN. Tuy nhiên, phải đến thời nhà Đinh (968-890), với sự chủ động thiết lập quan hệ ngoại giao của vua Đinh Tiên Hoàng với nhà Tống ở Trung Hoa, thì quan hệ “sách phong, triều cống” giữa hai nước mới đi vào thực chất¹⁶. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã nêu rõ: “Nước ta từ thời Hùng Vương mới bắt đầu thông hiếu với Trung Quốc, nhưng danh hiệu còn nhỏ, không được dự vào hàng chư hầu triều hội của nhà Minh đường. Rồi bị Triệu Đà kiêm tính, nhà Hán phong Đà làm Nam Việt Vương, chỉ được sánh với chư hầu của Trung Quốc, chứ chưa từng được nêu là một nước. Đến sau nội thuộc vào nhà Hán nhà Đường, bèn thành quận huyện. Đến khi Đinh Tiên Hoàng bình định các sứ quân, khôi phục mở mang bờ cõi, bấy giờ điển lễ sách phong của Trung Quốc mới nhận cho đứng riêng là một nước”¹⁷.

Rõ ràng, chưa bàn đến thực chất của quan hệ ngoại giao theo con đường “thần phục” vẫn có thể khẳng định rằng “sách phong” và “triều cống” là hai hình thức hoạt động ngoại giao có

tính bắt buộc do những điều kiện lịch sử - chính trị cụ thể quy định trong quan hệ giữa Việt Nam và Trung Hoa. Việc nằm kế một nước láng giềng lớn như Trung Hoa đã buộc các triều đại phong kiến ở nước ta cân nhắc chọn giải pháp giữ vững hòa bình với quốc gia này. Trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam, các vị vua sau khi giành được chính quyền, thậm chí vừa đánh bại những đạo quân xâm lược đến từ phương Bắc cũng đều có mong muốn xin phong vương của Thiên triều Trung Hoa. Lịch sử cho thấy, Việt Nam dù có độc lập tự chủ, nhưng vốn là một nước nhỏ, nằm sát cạnh một quốc gia phong kiến Trung Hoa lớn hơn gấp nhiều lần, lại thường xuyên có âm mưu thôn tính Việt Nam, do đó để đảm bảo an ninh, đồng thời có thể duy trì quan hệ hoà hiếu với nước láng giềng khổng lồ ấy, các vua Việt Nam phải có đường lối ngoại giao “mềm dẻo”, “lấy nhu, thắng cương”, thông qua vấn đề “sách phong, triều cống” để giả danh “thần phục” Thiên triều Trung Hoa. Bên cạnh đó, việc Việt Nam nhận phong vương của Thiên triều Trung Hoa ban cho còn có ý nghĩa khẳng định sự hợp pháp của triều đại đó với Thiên triều, và Thiên triều có nghĩa vụ bảo đảm an ninh, toàn vẹn lãnh thổ cho quốc gia được phong vương, không thể vô cớ tự đem quân sang xâm chiếm trừ trường hợp đặc biệt nếu nước đó trái đạo trời¹⁸. Đây chính là cơ sở để Việt Nam duy trì tốt mối quan hệ hữu hảo với Trung Hoa, tránh được các cuộc chiến tranh xâm lược từ Thiên triều. Tuy nhiên,

¹⁶ Dưới thời nhà Ngô (939-965), vào năm 954, Nam Tấn vương Ngô Xương Văn đã sai sứ sang cầu viện nhà Nam Hán. Vua Nam Hán nhận giao hảo của Ngô Xương Văn, phong cho ông chức *Tĩnh Hải quân tiết độ sứ kiêm đô hộ*, tuy nhiên không đưa quân sang nước ta (Xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tiền biên quyển 5).

¹⁷ Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí - Bang giao chí*, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Sử học, Hà Nội, tr.136.

¹⁸ Xem Nguyễn Thị của Mỹ Hạnh, “Vấn đề “sách phong” trong quan hệ bang giao giữa các triều đại phong kiến Việt Nam với Trung Quốc”. Khoa Việt Nam học, Đại học Sư phạm Hà Nội (http://vns.hnue.edu.vn/?page=service_detail&TID=124).

việc xin phong vương của các triều đại phong kiến Việt Nam cũng trải qua nhiều khó khăn không phải ngay từ đầu đã được phong vương ngay. Tính từ sau khi Ngô Quyền giành lại được độc lập (938), trải qua mấy triều đại, mãi đến năm 1175 vua Tống Cao Tông mới phong cho vua Lý Anh Tông làm An Nam quốc vương¹⁹.

Ở chiều ngược lại, bản thân Thiên triều Trung Hoa cũng dễ dàng chấp nhận việc cầu phong của phía Việt Nam vì một mặt đó là phương tiện giao hảo, duy trì quan hệ giữa Trung Hoa - Việt Nam, mặt khác để cốt giữ lấy cái quan hệ giữa “nước lớn” Trung Hoa với “chư hầu” Việt Nam như là một nhu cầu thiết thân về cả lợi ích chính trị lẫn kinh tế của mình. Việc Trung Hoa phong vương cho nước Việt ngõ hầu để công nhận vị trí độc lập của ta theo điện lệ đã được xác định của Trung Hoa với các nước có quan hệ triều cống và thụ phong. Thực chất, Trung Hoa phong vương cho Việt Nam khi và chỉ khi không khống chế được về quân sự, điều ấy cũng đồng nghĩa với sự mạnh lên của nước ta về mọi mặt. Có được vị thế mới trong quan hệ bang giao với Trung Hoa, Việt Nam phải dồn tất cả trí lực để bảo vệ và dựng xây nhằm kiến tạo một nước Việt độc lập, thoát dần khỏi những phông bế của Thiên triều.

Một đặc điểm dễ nhận thấy, việc sách phong, triều cống trong quan hệ Trung Hoa và Đại Việt được thực hiện dựa trên tương quan so sánh lực lượng giữa Trung Hoa và nước ta cũng như vào tiềm lực và vị thế của bản thân

hai nước. Thực tế cho thấy, chỉ khi nào bị thất bại trong việc xâm lược Việt Nam, phải trao trả chủ quyền đất nước cho nước ta; hoặc tình hình nội bộ đang rối ren thì Thiên triều Trung Hoa mới chịu phong vương cho các vua Việt Nam. Lịch sử cho thấy, từ vua Đinh Tiên Hoàng đến vua Quang Trung, sau khi lên ngôi hầu hết đều sai sứ sang Trung Hoa xin cầu phong mặc dù quốc gia lúc bấy giờ đang ở thời kỳ vững mạnh, phát triển. Việc sai sứ đi xin phong vương của vua Việt Nam lúc bấy giờ thực chất chỉ là danh nghĩa, hình thức. Tuy nhiên, trong rất nhiều trường hợp, chính Thiên triều Trung Hoa chủ động sai sứ sang sách phong chứ không đợi các vua nước Nam cầu phong. Điển hình như các vua triều Trần nhường ngôi nhau trong nội bộ, không sang Trung Hoa cầu phong. Hay khi mới dựng nước, nhà Đinh, nhà Tiền Lê chỉ được phong làm Kiểm hiệu thái sư, Giao chỉ quận vương rồi tiến dần lên Nam Bình Vương. Đến thời Lý, vua Lý Anh Tông mới là vị vua đầu tiên được nhà Tống phong làm An Nam Quốc vương và cũng lần đầu tiên nước ta được gọi bằng quốc hiệu An Nam...²⁰ So sánh trường hợp, Nhà Thanh phải phong vương cho Quang Trung nhưng nhà Minh trước đó lại không chịu phong vương cho Lê Lợi mặc dù cả hai người đều có điểm giống nhau là đã từng giáng vào ý chí xâm lược của Thiên triều Trung Hoa những đòn chí tử. Tất cả đều tùy thuộc vào thái độ của vua Trung Hoa đang trị vì và tình hình nội bộ của Trung Hoa lúc đó. Qua đó để chúng ta thấy tương quan lực lượng giữa hai nước có tác động như thế nào tới quan hệ bang

¹⁹ Nguyễn Thế Long (2005), *Bang giao Đại Việt triều Ngô, Đinh, Tiền Lê*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.15.

²⁰ Lưu Văn Lợi (2004), *Sdd*, tr.20.

giao. Hay nói cách khác quan hệ bang giao cũng là tấm gương phản ánh thế và lực của mỗi quốc gia.

3. Khi đánh giá tính chất mối quan hệ này, chúng ta phải đặt trên một trục hệ giá trị được biểu hiện rất rõ nét trong lịch sử Việt Nam: Đó chính là sức mạnh của lòng yêu nước, của ý thức dân tộc sớm được trui rèn thông qua cộng đồng vốn có của cư dân nông nghiệp và do yêu cầu phải đối phó thường trực với ngoại xâm. Nhìn từ góc độ này, có thể thấy sự “thần phục”, cụ thể là nhận “sắc phong” và thực thi “triều cống” của các vương triều phong kiến Việt Nam thời trung đại được xem là biểu hiện của một đường lối ngoại giao mềm dẻo, một cách ứng xử chủ động trên tinh thần hiếu hòa với các nước lân bang của Việt Nam. Điều này có thể thấy, từ việc đón tiếp sứ bộ Trung Hoa, việc thực hiện những nghi lễ phong vương long trọng đến việc ban thưởng và chiêu đãi sứ thần Trung Hoa sau lễ thụ phong là cả một sự “nhún nhường” của các vua nước ta với mục đích nhận được sắc phong của hoàng đế Trung Hoa. Một mặt của chủ trương này là nhằm giữ quan hệ hoà hiếu giữ hai nước, mặt khác đảm bảo tính chính thống, hợp thức hoá sự lên nắm quyền của mình, phục vụ cho quyền lợi giai cấp dòng họ về lâu dài. Đó là phương cách giả danh “thần phục”, nhún nhường với Trung Hoa mà triều đại nào ở Việt Nam cũng áp dụng trong ứng xử với Trung Hoa. Tuy bề ngoài xin cầu phong, đón sứ thần Thiên triều sang ban sắc phong và trao ấn vàng, tượng trưng cho quyền lực của Thiên triều nhưng thứ này chỉ được các vua Việt cất kỹ. Ấn do Thiên triều

ban chỉ dùng trong các công văn, thư, biểu dâng lên cho các quan lại Trung Hoa và Thiên tử. Còn đối với công việc trong nước, các vua Việt Nam vẫn xưng là hoàng đế và dùng ấn riêng theo tên hiệu của vua, lấy niên hiệu riêng như hiệu của Thiên tử Trung Hoa.

Có thể nói, mặc dù bề ngoài tỏ ra “thần phục” Thiên triều Trung Hoa nhưng các vương triều Việt Nam đã thi hành đường lối ngoại giao “trong xưng Đế, ngoài xưng Vương” truyền thống của các triều đại phong kiến Việt Nam, khởi đầu từ thời nhà Ngô. Các vua Việt Nam ý thức được rằng mình là Hoàng Đế, coi mình ngang hàng với Hoàng Đế Trung Hoa trong việc trị nước, đó cũng chính là để khẳng định Việt Nam là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, không khác gì Trung Hoa. Và tất nhiên, các vua Việt Nam cũng không cho Thiên tử Trung Hoa can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia mình. Tất cả những cách ứng xử này đều được thể hiện rõ trong Bài thơ thần *Nam Quốc Sơn Hà* trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai (1076-1077) như một bản tuyên bố về chủ quyền và độc lập dân tộc của đất nước. *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi một lần nữa khẳng định điều này. Thông qua tác phẩm này, Nguyễn Trãi cũng khẳng định rõ Việt Nam từ lâu đời đã là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, lãnh thổ, có văn hiến, trong đó các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần đã đứng ngang hàng với các triều đại phong kiến phương Bắc. Văn hóa ứng xử của Việt Nam trong quan hệ với Trung Hoa còn thể hiện quyết liệt trong việc không cho đối phương khinh miệt nước ta và các vua nước ta, buộc Trung Hoa phải công

nhận Việt Nam là một quốc gia ngang hàng với Thiệu triều. Trong các văn bản ngoại giao của Trung Hoa gửi cho Việt Nam, các triều đình phong kiến phương Bắc thường gọi nước Nam là Man di. Các sứ bộ đời Lê, Tây Sơn, Nguyễn đều kiên quyết đấu tranh buộc chúng phải sửa đổi, không được gọi nước Nam là “Man” và phải gọi sứ bộ là “An Nam cống sứ”. Đấu tranh ngoại giao để giữ gìn quốc thể được thể hiện rõ qua việc vua Lê Đại Hành coi mình là vua một nước nên không chịu lạy khi nhận chiếu chỉ của Thiên triều. Các vua Việt Nam cũng kiên quyết đấu tranh chống lại những áp đặt, đòi hỏi vô lý, đấu tranh giữ vững chủ quyền, không cho các thế lực phong kiến phương Bắc can thiệp vào công việc nội bộ Việt Nam. Khi triều đình Trung Hoa đưa những tên tay sai bù nhìn về nước như Trần Di Ái đời Trần, Lê Chiêu Thống cuối đời Lê Trung Hưng thì các triều Trần và Tây Sơn đều không chấp nhận. Nhà Nguyễn đòi nước ta phải nộp lương thực và quân lính cho chúng đi đánh các nước Đại Lý, Vân Nam và Chiêm Thành nhưng các vua Trần đều từ chối. Cách ứng xử khéo léo nhưng quyết liệt của phía Việt Nam làm cho các vua Trung Hoa rất tức giận nhưng phần lớn cũng đành phải bỏ qua.

Trong tương quan với các nước khác trong khu vực, các hoạt động “sách phong” và “triều cống” của Việt Nam có lẽ cũng bình thường vào thời phong kiến. Các quốc gia như Triều Tiên, Campuchia, Miến Điện, Indonesia v.v... cũng chịu hình thức sách phong và triều cống

của Trung Quốc²¹. Chế độ “sách phong” và “triều cống” của Trung Quốc với các trong khu vực đã khá phát triển vào thời Minh và Thanh. Thư khố Nhà Thanh cho thấy là nhà Thanh đã hình thành một hệ thống cống nộp hoàn chỉnh đối với chư hầu và ghi chú rất chi tiết. Triều Tiên phải cống nộp một năm một lần, vương quốc Ryukyu (hiện nay là Okinawa thuộc Nhật Bản) hai năm một lần. Việt Nam ba năm một lần. Xiêm (Thái Lan) bốn năm một lần. Sulu (phía Nam Philippines) năm năm một lần, Miến Điện (Myanmar) và Lào mười năm một lần. Dựa trên cơ sở trên ta thấy Triều Tiên là chư hầu quan trọng nhất với Trung Quốc (triều cống mỗi năm một lần) rồi đến Việt Nam (triều cống 3 năm một lần). Miến Điện và Lào thì nằm ngoài tầm ngắm của Trung Hoa (chỉ triều cống 10 năm một lần). Những nước ở xa Trung Quốc như Nhật Bản sau một thời gian đầu chịu ảnh hưởng thì sau đó có khi chỉ là hình thức giả vờ ở cả hai phía, thậm chí Trung Quốc phải trao quà nhiều hơn để có được sự đi lại²². Tuy nhiên, đối với Việt Nam, như đã nói ở trên, trong bang giao với Trung Quốc, các hoạt động sách phong và cống nạp chỉ là hình thức. Mục đích chủ yếu chỉ vì Trung Quốc là mối đe dọa thường trực, để tránh chiến tranh, các triều đại phong kiến ở Việt Nam đều sai sứ sang xin phong vương và triều cống. Bên cạnh đó,

²¹ Craig A. Lockard (2007), *Societies, Networks, and Transitions: A Global History-Volume 1 to 1500*, Houghton Mifflin Company; 1 edition, p. 315.

²² Yoshiie Yoda (1996), *The foundations of Japan's modernization: a comparison with China's path towards modernization*, translated by Kurt W. Radtke, Leiden; New York: E.J. Brill, pp.40-45; Mizuno Norihito (2003), “China in Tokugawa. Foreign Relations: The Tokugawa Bakufu's Perception of and Attitude toward Ming-Qing China”, *Sino-Japanese Studies*, Vol 15, Ohio State University, pp.108-144.

những chuyến đi sứ triều cống cũng là cơ hội tốt cho Việt Nam nắm bắt tình hình của Trung Hoa, thu mua sách vở về pháp luật và sử biên niên, mua bán hàng hóa quý hiếm (mà cả hai nước đều cấm tư thương tham gia) và để cho Trung Quốc biết là Việt Nam là nước văn minh qua khả năng đối đáp và thơ phú của sứ giả. Thời nhà Nguyễn, vua Nguyễn cống hai năm một lần, và gửi sứ cùng đồ cống bốn năm một lần, rồi đổi thành cống sứ 4 năm một lần, nhưng nhiều lần kéo dài tới 16 năm vua Nguyễn cũng lờ đi.²³ Như vậy, so với nhiều nước khác trong khu vực (trừ Nhật Bản), Việt Nam nằm ở thế chủ động và linh hoạt hơn nhiều quốc gia khác trong vấn đề “sách phong” và “triều cống” với Trung Hoa thời kỳ phong kiến.

4. Có thể nói, thông qua vấn đề “sách phong, triều cống”, Việt Nam đã chủ trương sử dụng cách ứng xử mềm dẻo, luôn tỏ ra “thần phục” Thiên triều Trung Hoa về mặt ngoại giao, tuy nhiên không vì thế mà chúng ta lại chịu sự áp đặt tùy tiện của Thiên triều. Tiêu chuẩn cao nhất trong văn hóa ứng xử của Việt Nam đối với Trung Hoa trong thời kỳ trung đại vẫn là “độc lập dân tộc”, “chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ”. Do đó, tuy chủ trương mềm dẻo, chịu “thần phục” trên danh nghĩa, các vương triều phong kiến Việt Nam luôn tỏ ra cứng rắn, không nhân nhượng khi Trung Hoa núp dưới danh nghĩa “điều phạt” đưa quân xâm lược hoặc can thiệp vào nội bộ nước ta. Phan Huy

Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã nhận xét rất đúng khi nói rằng: “Trong việc trị nước, hoà hiếu với nước láng giềng là việc lớn... Nước Việt ta có cả cõi đất phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nhân dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế, mà đối ngoại thì xưng vương, vẫn chịu phong hiếu, xét lý thế lực phải như thế”²⁴. Phân tích nhận xét của Phan Huy Chú đề cập ở trên, chúng ta thấy Việt Nam là nước nhỏ nên luôn tỏ ra kính trọng nước lớn Trung Hoa, tuy nhiên nếu nước lớn định thôn tính Việt Nam thì chúng ta sẵn sàng đứng lên để chống lại. Sau khi đánh bại các đạo quân xâm lược của phương Bắc, chúng ta lại cư xử mềm mỏng, mềm mỏng nhưng ngoan cường, không yếu hèn để buộc các triều đại phong kiến Trung Hoa phải tôn trọng chúng ta. Lịch sử quan hệ ngoại giao Việt Nam – Trung Hoa cho thấy hầu hết các vương triều phong kiến Việt Nam đã kết hợp được một cách linh hoạt tính cách cứng rắn với mềm dẻo, hiếu hòa trong những ứng xử ngoại giao của mình, trong đó hiếu hòa là nền tảng, là bản sắc và cũng là kế sách lâu dài.

Điều này thể hiện rất rõ trong ứng xử của Lý Thường Kiệt khi đánh bại quân Tống nhưng lại chủ động đặt vấn đề điều đình để mở cho địch lối rút trong danh dự; thể hiện rất rõ trong ứng xử của vua quan nhà Trần trong ba lần đánh thắng quân Nguyên - Mông hay của Lê Lợi và Nguyễn Trãi sau khi đánh tan 10 vạn quân Minh tại Chi Lăng năm 1427... Những cách ứng xử này đều thể hiện được truyền thống hiếu hòa, độ lượng của dân tộc Việt, đồng thời

²³ Xem Yu Insun (2009), “Vietnam-China Relations in the 19th Century: Myth and Reality of the Tributary System”, *Journal of Northeast Asian History*, Volume 6, Number 1 (June 2009), pp.81-117.

²⁴ Phan Huy Chú (1961), Sdd, tr.135.

thể hiện rõ chiến lược ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt của Việt Nam đối với phong kiến phương Bắc vì yêu cầu hòa bình, độc lập dân tộc cho dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của vua Quang Trung, quân Tây Sơn đã đánh bại được cuộc can thiệp mang tính xâm lược của nhà Thanh. Tuy là người chiến thắng, vua Quang Trung vẫn chủ trương hòa đàm để sớm chấm dứt chiến tranh và cũng đã lên kế hoạch bình thường hóa quan hệ Việt - Trung sau chiến tranh. Ngay sau khi đại phá quân Thanh (1789), vua Quang Trung đã chủ động cử sứ sang Yên Kinh đưa thư cầu hòa. Trong thư cầu hòa này, vua Quang Trung khéo léo viết: “*Kể ra lấy đường thiên triều so được thua với nước mọi rợ nhỏ mọn, tất phải đánh đến cùng... chắc lòng thánh đế không nỡ thế. Lỡ ra quân đánh triều miên mãi không thôi... thật không phải lòng thần mong muốn*”²⁵. Vua Quang Trung đã ứng xử linh hoạt, mềm dẻo trên cơ sở một bản lĩnh vững vàng, cứng cỏi. Chính vua Quang Trung bằng đấu tranh kiên quyết không khoan nhượng đã buộc Trung Hoa bỏ lệ bắt ta dâng người bằng vàng cho Trung Hoa, vốn là vấn đề tranh cãi trong quan hệ hai nước trước đó²⁶.

Sau khi triều Nguyễn thành lập (1802), trong quan hệ với Trung Hoa, Gia Long rồi Minh Mạng đã cố gắng phát huy truyền thống ngoại giao của dân tộc, tái lập quan hệ ngoại giao và bình thường hóa quan hệ với Trung Hoa để ổn định và phát triển đất nước. Gia Long tiếp tục đường lối “trong xưng Đế, ngoài xưng Vương”

trong quan hệ với nhà Thanh. Kế thừa truyền thống của các triều đại trước, Gia Long tiếp tục nhận “sách phong” và thực thi “triều cống” nhưng hai nội dung này ở thời Gia Long nói riêng, triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX nói chung, vẫn dựa trên cơ sở của tinh thần hòa hiếu. Từ đời Gia Long đến đời Tự Đức, các vua triều Nguyễn đều chỉ xin nhận “sách phong” khi đã lên ngôi xưng đế. Tuy khéo nhún nhường, mềm dẻo, nhưng các vua đầu triều Nguyễn vẫn thể hiện vai trò của hoàng đế của một quốc gia độc lập đối với nhà Thanh Trung Hoa. Bên cạnh đó, các vua đầu triều Nguyễn còn tỏ rõ sự cứng rắn và nguyên tắc khi bị động chạm đến độc lập của nước và bản sắc văn hóa của dân tộc trong sự đối sánh với Trung Hoa²⁷. Dưới thời Minh Mạng, năm 1831, khi Thiên triều Trung Hoa đem 600 ngàn quân vượt qua biên giới đời Việt Nam giao vùng Phong Thu - Hưng Hóa (nay thuộc địa bàn các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình và Điện Biên), Minh Mạng đã kiên quyết đấu tranh trên cả hai mặt trận ngoại giao và quân sự, vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết khẳng định “đồn Phong Thu nguyên lệ thuộc bản triều”, buộc Trung Quốc phải rút quân và xin lỗi²⁸. Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, mềm dẻo và cứng rắn trong quan hệ với Trung Hoa cũng được thực hiện nhất quán.

5. Những điều trình bày ở trên cho thấy,

²⁷ Đinh Thị Dung, “Đặc điểm quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với Trung Quốc thời trung đại nhìn từ quan hệ văn hoá - chính trị mang tính vùng”, Thông báo khoa học Đại học Huế, 2005. Xem <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-ung-xu-voi-moi-truong-xa-hoi/487-dinh-thi-dung-quan-he-van-hoa-viet-trung.html>

²⁸ Nội các triều Nguyễn (1995), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch Viện Sử học, tập 8, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.150.

²⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch Viện Sử học, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.522.

²⁶ Lưu Văn Lợi (2004), *Sdd*, tr.20.

truyền thống ngoại giao của Việt Nam thể hiện khá rõ và khá tập trung bản sắc văn hóa của dân tộc, ở đây là văn hóa ứng xử, vừa tận dụng, vừa đối phó với môi trường xã hội vì sự tồn vong, độc lập của đất nước. Trong tư tưởng xuyên suốt của dân tộc ta, khái niệm “độc lập” được hiểu là đất nước hòa bình, không có ngoại xâm, phương Nam và phương Bắc cương giới phân định rõ ràng, còn “lệ thuộc” được hiểu là bị mất độc lập, bị ngoại bang xâm chiếm đất đai, lãnh thổ và bị đè nén, áp bức trên mọi lĩnh vực. Tuy nhiên, đối mặt với những nước lớn, Việt Nam lại có những chính sách khéo léo, mềm dẻo để tránh họa binh đao. Việc xin phong vương và triều cống của Việt Nam đối với Trung Hoa nhằm xác nhận ảnh hưởng của Thiên triều với nước nhỏ và cũng là cơ sở để duy trì mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước. Thực tế, đó là hình thức “thần phục” Thiên triều trên danh nghĩa, do đó về cơ bản là không xâm phạm vào nguyên tắc “độc lập”, tức là sẽ không bị “lệ thuộc” theo cách hiểu như trên. Như vậy, việc phong vương cũng như triều cống theo quy định là đặc điểm nổi bật trong bang giao Việt và Trung Hoa thời phong kiến.

Thông qua vấn đề “sách phong, triều cống”, chúng ta có thể thấy rõ văn hóa ứng xử của Việt Nam đối với người láng giềng khổng lồ Trung Hoa. Thực tế cho thấy, các danh hiệu mà các triều đình Trung Hoa phong cho các vua Việt Nam chỉ mang tính chất tượng trưng, phần nhiều không được phía Việt Nam “thừa nhận”. Xét về thực chất, việc Thiên triều Trung Hoa phong vương cho các vua Việt Nam trước hết là công nhận vị trí độc lập của Việt Nam. Đối

với Việt Nam, nước có biên giới ngay sát Thiên triều Trung Hoa, lại đã từng bị Trung Hoa đô hộ hơn hàng ngàn năm, thì vấn đề “sách phong, triều cống” luôn được sử dụng như một sách lược ngoại giao quan trọng để giữ mối quan hệ hoà hiếu với nước láng giềng Trung Hoa. Các vị vua Việt Nam thời kỳ phong kiến ngoài thì xưng Vương nhưng trong nước lại xưng Đế, với ý khẳng định chủ quyền độc lập của quốc gia, cho thấy vai trò của vua Việt Nam vẫn ngang hàng với các vua Trung Hoa - Thiên triều. Mặc dù tự xem mình là nước lớn, với danh nghĩa là “Thiên tử” đứng đầu “Thiên hạ”, song thực tế thì Trung Hoa không hề nắm và biết được những công việc nội trị của Việt Nam, ngoài những thông báo mang tính nghi lễ ngoại giao việc vua này lên ngôi, vua khác băng hà... do chính chúng ta chủ động thông báo cho phía Trung Hoa. Điều này cho thấy, các vua Việt Nam qua các triều đại luôn có ý thức coi quan hệ với Trung Hoa là quan hệ giữa hai nước cùng cấp, đã dùng thuật ngữ “bang giao”, “Nam triều, Bắc triều”, mọi công việc vẫn giải quyết độc lập, tự chủ, không phụ thuộc vào ý kiến của Thiên triều. Điều này đã được tác giả Tsuboi trong cuốn sách *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* chỉ rõ: “*Lịch sử của đất nước Việt Nam cũng là lịch sử của sự khẳng định độc lập với Trung Hoa*”²⁹.

Tuy “thần phục” Thiên triều, nhưng khi các thế lực phong kiến Trung Hoa có ý đồ xâm lược, lấn chiếm biên giới, lãnh thổ của chúng ta

²⁹ Yoshiharu Tsuboi (1992), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847 - 1885*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, tr.43.

thì các triều đại phong kiến Việt Nam vẫn thể hiện một chính sách cứng rắn, kiên quyết đánh trả bằng tất cả sức mạnh của mình, quyết không để một tấc đất của dân tộc rơi vào tay ngoại bang. Thực tế lịch sử cho thấy, xuyên suốt chiều dài lịch sử Việt Nam hẳn sâu dấu ấn của các cuộc chiến tranh chống đế quốc Trung Hoa, bảo vệ độc lập, tự chủ của dân tộc trong đó Việt Nam đã giành những chiến thắng vang dội khiến các triều đại phong kiến phương Bắc phải nể phục. Tuy nhiên, sau chiến tranh, mặc dù là người chiến thắng, nhưng cách ứng xử của các triều đại Việt Nam vẫn luôn thể hiện sự khôn khéo, “biết người biết ta”, vẫn duy trì

“sách phong, triều cống” để không làm mất mặt Thiên triều, thực hiện mục tiêu “Độc lập thật sự, thần thuộc danh nghĩa”, qua đó giữ vững độc lập chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và hoạt động cầu phong, triều cống của các triều đại phong kiến Việt Nam cũng không nằm ngoài mục đích tối cao ấy. Cho đến ngày nay, những bài học rút ra từ văn hóa ứng xử của cha ông ta thời xưa vẫn có những giá trị tham khảo sâu sắc, cần thiết cho chúng ta học tập và phát huy trong việc tìm kiếm những đối sách thích hợp để ứng xử với các nước lớn trong quá trình đất nước đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế ngày nay.

VIETNAMESE BEHAVIOUR CULTURE IN THE CONTEXT OF VIETNAM-CHINA RELATIONSHIP DURING THE MEDIEVAL AGE FROM THE VIEW OF TRIBUTARY AND HONOUS ISSUES

Tran Nam Tien

University of Social Sciences of Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT: *Diplomacy has always been an important issue during the history of building and protecting Vietnam nation. Through the history, diplomatic activities have well reflected cultural identities of the people. Within the context of Vietnam's foreign relationship, diplomacy has importantly contributed to not only the preservation but also the enrichment of cultural identities through the process of contact and integration with proper selections from other cultures. Among those, relationship with China has been being a long traditional relationship and the most important relationship throughout the history of Vietnam. As the position of a small country locating next to a powerful one, Vietnamese behavioural culture toward China has been actively implemented and well reflected the Vietnamese national identity. With the deepest understanding and respecting the China Celestial Empire, Vietnam wanted to build up a peaceful and stable relationship with China. The highest standard of behavioural culture of Vietnam toward China was, in fact, independence. Hence, even Vietnam has accepted a nominal submission to China through the issues of tributary and honous policy,*

the Vietnamese royal dynasties have always toughly reacted whenever China abused the justification of suppressing rebels to invade or interfere to internal affairs of Vietnam. The paper will state some main points of behavioural culture of Vietnam toward China during the Medieval Age through the analyzing of Tributary and Honous issues in the context of Vietnam-China relationship.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Luru Văn Lợi, *Ngoại giao Đại Việt*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội (2000).
- [2]. Ngô Sĩ Liên và nhóm tác giả triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Viện Sử học dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội (1998).
- [3]. Nguyễn Anh Dũng, *Về chủ nghĩa bành trướng Đại Hán trong lịch sử*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội (1982).
- [4]. Nguyễn Lương Bích, *Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời trước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội (2000).
- [5]. Nguyễn Thế Long, *Bang giao Đại Việt triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội (2005).
- [6]. Nguyễn Thế Long, *Bang giao Đại Việt triều Trần - Hồ*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội (2005).
- [7]. Nguyễn Thế Long, *Bang giao Đại Việt, triều Lê, Mạc, Lê Trung Hưng*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội (2005).
- [8]. Nguyễn Thế Long, *Bang giao Đại Việt triều Nguyễn*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội (2005).
- [9]. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 8, Viện Sử học dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế (1995).
- [10]. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí - Bang giao chí*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội (1961).
- [11]. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, Viện Sử học dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế (1993).
- [12]. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 5, Viện Sử học dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội (1963).
- [13]. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Viện Sử học dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội (1998).
- [14]. Tạ Ngọc Liễn, *Quan hệ giữa Việt Nam & Trung Quốc thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội (1995).
- [15]. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Tp.HCM (2001).
- [16]. Trần Văn Cường, *Ngoại giao Việt Nam từ thuở dựng nước đến trước Cách mạng tháng Tám 1945*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội (2001).
- [17]. Viện Mác - Lênin, *Thư tịch cổ Việt Nam nói về chủ nghĩa bành trướng bá quyền Đại Hán*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội (1985).
- [18]. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội (1992).